

Phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế

NGUYỄN KIM ANH

Cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế năm 2007 đã và đang tiếp tục tác động mạnh đến kinh tế Việt Nam, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn (NN-NT), nơi tập trung các lợi thế hiện nay của nước ta, nhưng cũng là nơi mà khả năng chống đỡ các cú sốc kinh tế rất yếu. Vậy làm thế nào để khu vực kinh tế nông thôn có đủ sức mạnh để tự chống đỡ các rủi ro, nhất là các cú sốc kinh tế từ bên ngoài, vẫn đang là câu hỏi lớn cần có lời giải đáp thỏa đáng. Bài viết tập trung đánh giá lại vai trò của khu vực NN-NT, phân tích khái quát thị trường tài chính khu vực nông thôn và những vấn đề đặt ra đối với thị trường này trong hội nhập quốc tế.

1. Vai trò của khu vực NN-NT trong hội nhập quốc tế ở Việt Nam

Có thể nói, với hầu hết các quốc gia trên thế giới, hoạt động nông nghiệp nói riêng và nông thôn nói chung luôn có một vị trí quan trọng. Tuy nhiên, tùy thuộc vào vị trí địa lý, điều kiện và mức độ phát triển của mỗi nước mà tầm quan trọng này biểu hiện cụ thể có thể khác nhau. Riêng với Việt Nam, đất nước trưởng thành bằng nền văn minh lúa nước, thì NN-NT lại còn có tầm quan trọng hơn nữa. Chúng tôi đưa ra nhận định này là bởi lẽ, kể cả cho đến hiện nay, khi tỷ lệ dân số sống bằng nông nghiệp đã giảm nhiều so với vài năm trước đây, thì nông thôn vẫn là nơi sinh sống của 75% dân số và trong đó có tới 66% dân số nông nghiệp. Đặc biệt, trong thời kỳ mà nền kinh tế phải đối mặt với các cuộc khủng hoảng, thì vai trò của NN-NT lại càng nổi bật: (i) Theo các tư liệu thống kê đã được công bố cho thấy, trong số các nhân tố có đóng góp tích cực vào kết quả xuất khẩu của Việt Nam năm 2009, thì nhóm hàng nông, lâm, thủy sản chiếm đến phân nửa (ước đạt khoảng 15,3 tỷ USD). Chính nhờ đó mà giúp chặn đà suy giảm kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong năm; (ii) NN-NT góp phần chặn đà suy thoái của các ngành, các lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Có lẽ suốt gần nửa thế kỷ qua, người ta đã đề cao mô hình kinh

tế hướng ngoại, các nước đang phát triển lại càng cố gắng và thế là mọi nguồn lực của nền kinh tế đều được vận hành để hướng về các thị trường phát triển. Tuy nhiên, từ cuộc khủng hoảng tài chính 2007, nhiều quốc gia đã nhìn nhận lại mô hình này với một triết lý thật đơn giản là trong điều kiện suy thoái kinh tế toàn cầu, các nước phải “tự cứu” lấy mình. Cũng từ đó, khu vực NN-NT nước ta lại được các doanh nghiệp chú ý và thị trường nông thôn có dịp “khởi sắc” với các chiến dịch quảng cáo, khuyến mại khá rầm rộ. Rõ ràng là khu vực NN-NT trở thành chiếc đệm an toàn trong kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế; (iii) Hiện nay, không còn tình trạng lao động nông thôn ùn ùn đổ về các đô thị, đặc biệt, trong cuộc khủng hoảng tài chính 2007 lại xuất hiện dòng chảy ngược là lao động từ các đô thị chảy về các vùng nông thôn. Từ đó có thể thấy một thực tế rõ ràng là khu vực nông thôn vẫn tiếp tục là nơi bảo đảm an toàn về thu nhập cho người lao động trong các tình huống xấu xảy ra đối với nền kinh tế; (iv) Khu vực nông thôn đang tiếp tục là nơi lưu giữ tốt nhất các giá trị văn hóa, các tập tục truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam cho dù hội nhập quốc tế ít nhiều đang tiếp

Nguyễn Kim Anh, TS., Học viện Ngân hàng.

tục làm mai một nhiều nét văn hóa cổ truyền dân tộc tại hầu hết các vùng đô thị.

2. Vốn đầu tư phát cho triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn

2.1. Quan điểm chung về đầu tư vốn cho khu vực NN-NT trong điều kiện hội nhập quốc tế

Quan điểm đầu tư vốn cho khu vực NN-NT cần xét trên 2 khía cạnh:

Xét trên quan điểm hiệu quả kinh tế - xã hội. NN-NT là khu vực kinh tế truyền thống, đối với Việt Nam, có tới trên 70% cư dân và lực lượng lao động thuộc khu vực này. Đầu tư vốn nhằm phát triển mạnh NN-NT vẫn là một yêu cầu khách quan nhằm thực hiện tốt quan điểm của đảng ta về xây dựng một đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ và văn minh”.

Xét trên quan điểm hiệu quả kinh tế. NN-NT bao hàm trong đó là những ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, do vậy, việc đầu tư vốn cho khu vực kinh tế này ít đem lại hiệu quả nếu so với việc đầu tư vốn vào các lĩnh vực công nghiệp hay dịch vụ. Chính vì thế, nếu xét trên khía cạnh hiệu quả kinh tế thuần túy, chỉ nên đầu tư có chừng mực vào khu vực NN-NT nhằm duy trì và phát triển các lĩnh vực mà nước ta thực sự có lợi thế, còn đại bộ phận nguồn lực nên dành cho các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, từ thực tế phát triển những năm qua cho thấy NN-NT vẫn là lĩnh vực có đóng góp quan trọng trong thành tựu phát triển kinh tế đất nước, vẫn là chỗ dựa vững chắc nhằm thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế đầy

tham vọng của nước ta những năm tới. Hơn nữa, hiện nay khu vực NN-NT vẫn là địa bàn tập trung các lợi thế của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế. Cho nên, việc đầu tư phát triển NN-NT chính là đầu tư khai thác lợi thế - một phương thức đầu tư hiệu quả trong chiến lược phát triển kinh tế theo hướng mở cửa. Chính vì thế, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển mạnh NN-NT vẫn phải được xem là quan điểm đúng đắn ở nước ta trong chiến lược CNH-HĐH đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế. Nhưng để NN-NT phát triển bền vững, thì căn bản vẫn phải dựa trên một nền tảng thị trường tài chính nông thôn (TTTCNT) phát triển. Do vậy, phát triển TTTCNT vẫn được xem là vấn đề cốt yếu trong chiến lược phát triển NN-NT nước ta hiện nay.

2.2. Vốn đầu tư phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn - thực tiễn và những vấn đề đặt ra

Để thúc đẩy sự phát triển của khu vực NN-NT thì bên cạnh việc đề ra các cơ chế, chính sách hợp lý nhằm tạo tiền đề thúc đẩy NN-NT phát triển, thì vấn đề tiên quyết là vốn. Trên thị trường nông thôn, có các dòng vốn khác nhau chảy vào. Ở Việt Nam, tài trợ cho khu vực NN-NT có một số dòng vốn chính sau đây:

- *Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.* Đối với nhiều nước, nhất là các nước phát triển, vốn đầu tư tài trợ từ ngân sách nhà nước giữ vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển NN-NT. Với nước ta, nguồn vốn này những năm qua không lớn, nhưng chúng cũng đóng vai trò rất quan trọng trong sự thúc đẩy khu vực NN-NT phát triển (bảng 1).

BẢNG 1: Đầu tư từ ngân sách nhà nước vào khu vực NN-NT

Đơn vị: Tỷ đồng

	2003	2004	2005	2006	2007	2008
<i>Cơ cấu GDP</i>	100	100	100	100	100	100
- Nông, lâm, ngư nghiệp	22,54	21,81	20,97	20,4	20,3	22,1
- Công nghiệp, xây dựng	39,46	40,21	41,02	41,5	41,58	39,7
- Dịch vụ	38,0	37,98	38,01	38,06	38,12	38,17
<i>Tổng chi ngân sách nhà nước</i>	239.246	290.927	343.135	404.712	521.700	637.300
Chi cho nông, lâm, ngư nghiệp	20.220	22.927	25.749	30.087	33.900	n.a
Tỷ trọng chi cho nông, lâm, ngư nghiệp so tổng chi ngân sách (%)	8,5	7,9	7,5	7,4	6,5	n.a

Nguồn: Con số và sự kiện: Việt Nam và Thế giới (2009). Thời báo kinh tế Việt Nam.

Bảng 1 cho thấy rằng đầu tư từ NSNN cho khu vực NN-NT còn rất khiêm tốn so với mức đóng góp của chúng hàng năm đối với sự phát triển kinh tế đất nước. Rõ ràng là việc tăng vốn đầu tư từ NSNN đối với khu vực NN-NT nhằm thúc đẩy các ngành thuộc khu vực kinh tế này phát triển vẫn là một yêu cầu thiết yếu hiện nay. Xuất phát từ thực tế là khu vực NN-NT luôn phải đối mặt với những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường ... nếu nhà nước không tăng cường đầu tư hỗ trợ thì khả năng tự chống đỡ của

khu vực này không cao.

• *Vốn từ các định chế tài chính*

Như trên đã đề cập thì tham gia đầu tư vốn phát triển NN-NT tại Việt Nam bao gồm nhiều định chế tài chính khác nhau, bao gồm cả các định chế chính thức, bán chính thức và không chính thức. Tuy nhiên, đóng vai trò chủ lực hiện vẫn thuộc về NHNo&PTNT, NHCSXH Việt Nam. Các tư liệu về dư nợ TD từ các tổ chức này một số năm gần đây được thể hiện ở bảng 2.

BẢNG 2: Cho vay NN-NT của các ngân hàng có vốn của Nhà nước

Chỉ tiêu	1999	2003	2008
<i>1/Tổng dư nợ (Tỷ đồng)</i>	<i>33 464</i>	<i>83 742</i>	<i>723.565</i>
- NHNo&PTNT	23 150	63 679	294 697
- Ngân hàng công thương	2 683	4 170	120 752
- Ngân hàng ngoại thương	821	2 554	112 793
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển	2 974	5 080	160 983
- Ngân hàng Chính sách xã hội	3 830	8 251	34 340
<i>2/ Tỷ trọng dư nợ (%)</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
- NHNN & PTNT	69,2	72,4	40,73
- Ngân hàng công thương	8,0	6,0	16,69
- Ngân hàng ngoại thương	2,5	2,5	15,58
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển	8,9	7,9	22,2
- Ngân hàng Chính sách xã hội	11,4	11,2	4,7

Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng.

Các tư liệu từ bảng 2 cho thấy, dư nợ tín dụng từ các tổ chức tín dụng chính thức cung ứng phần lớn nhu cầu vốn cho địa bàn NN-NT những năm qua có sự tăng trưởng rất mạnh. Bên cạnh đó, nguồn vốn cung ứng từ các tổ chức tài chính vi mô hàng năm cũng tương đối lớn. Các nguồn vốn này thực sự đã có tác động rất quan trọng đối với sự phát triển của khu vực NN-NT nước ta những năm qua. Tuy vậy, các khảo sát thực tiễn những năm qua cho thấy, khu vực NN-NT luôn trong tình trạng rất thiếu vốn, các dòng vốn chính thức không đáp ứng được đầy đủ và kịp thời các nhu cầu của khu vực kinh tế này. Tại cuộc gặp gỡ đầu năm 2010

giữa Bộ Công thương với các doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đều kêu rất thiếu vốn:

Điều: cần khoảng 14.820 tỷ đồng để thu mua 400.000 tấn điều trong nước và nhập khẩu khoảng 250.000 tấn điều thô.

Cà phê: khoảng 500 tỷ đồng thu mua tạm trữ 200 tấn cà phê.

Hồ tiêu, lương thực, thực phẩm cũng đang đặt ra yêu cầu cần phải đầu cơ hàng hóa, chờ giá cao mới bán ra thị trường để chống lỗ.

Thủy sản: tuy lĩnh vực này không thể áp dụng phương thức đầu cơ, mua dự trữ nguồn

hàng, nhưng với đà tăng của một loạt các sản phẩm đầu vào thiết yếu (giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng cao, giá xăng dầu, điện, nước đều tăng) làm tăng giá thành và giá bán thủy sản, khiến các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải tăng nguồn vốn để thu mua thủy sản xuất khẩu. Hơn nữa, để có thể tạm trữ hàng loạt các nông phẩm chờ đợi thị trường quốc tế chuyển biến theo hướng có lợi về giá cả thì cần qui hoạch hàng loạt các kho tạm trữ. Nhưng để làm được điều này thì cần vốn khá lớn. Mặc dù Chính phủ đã có Đề án về việc xây dựng kho lúa, kho đông lạnh ... để hỗ trợ nông dân sản xuất, kinh doanh; tuy nhiên, Chính phủ chỉ có thể đầu tư ngân sách xây dựng các Tổng kho, còn từng địa phương, từng vùng, từng ngành cũng cần phải có các giải pháp qui hoạch xây dựng các kho tạm trữ để tự điều tiết thị trường. Để làm việc này thì vốn huy động để đầu tư đang tiếp tục được đặt ra.

Từ sự phân tích thực trạng đầu tư vốn cho khu vực NN-NT ở Việt Nam những năm qua cho thấy rằng, khu vực này đang vẫn phải đối diện với những khó khăn lớn về vốn cho đầu tư phát triển. Đặt khu vực này trong điều kiện hội nhập thực sự với thị trường quốc tế thì khu vực này sẽ luôn phải đối mặt với những rủi ro khôn lường. Để thúc đẩy NN-NT thực sự phát triển bền vững thì tăng cường đầu tư vốn vẫn phải được xem là giải pháp ưu tiên trước mắt, nhưng thiết nghĩ việc tạo ra những tiền đề cần thiết để khu vực này tự lớn mạnh vẫn phải được xem là giải pháp có tầm chiến lược. Muốn như vậy, phát triển TTTCNT vẫn phải là chiến lược cần được ưu tiên ở nước ta những năm tới

3. Phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn - một đòi hỏi khách quan nhằm thúc đẩy phát triển NN-NT trong điều kiện hội nhập quốc tế ở Việt Nam

3.1. Vai trò của TTTCNT đối với sự phát triển NN-NT trong điều kiện hội nhập

TTTCNT cùng với sự hoạt động của các tổ chức tài chính nông thôn là thành tố quan trọng trong nền kinh tế nông thôn, và đóng vai trò quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội khu vực nông thôn. Cùng với sự phát triển của TTTCNT, các dịch vụ tài chính tiện ích sẽ ngày càng phát triển, điều này sẽ giúp điều hòa giữa những người dư thừa tiền mặt - những người gửi tiết kiệm và những người cần tiền mặt - những người đi vay. Trên thực tế, nếu không có việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính thì thu nhập, khả năng mua bán và đầu tư của cư dân nông thôn sẽ trở lên thất thường. Tiếp cận với dịch vụ tài chính có thể giải quyết các giai đoạn thu nhập và tiêu dùng thất thường, đồng thời, cung cấp nơi cất giữ an toàn và kiếm thu nhập từ tiền nhàn rỗi. Các tổ chức tài chính (nhất là các trung gian tài chính) có thể giảm chi phí giao dịch bằng cách kết hợp những người gửi tiết kiệm và những người vay trong một thị trường nhất định; đồng thời, chúng tập hợp rủi ro, tăng tính thanh khoản và cung cấp các dịch vụ thông tin có giá trị. Việc này làm giảm các chi phí cho người vay và tăng thu nhập cho người gửi tiền. Trong điều kiện hội nhập quốc tế, việc phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn sẽ tạo nên tầng hạ tầng tài chính cần bản để kinh tế nông thôn phát triển tích cực, tự thích ứng với những cú sốc do hội nhập đem lại.

Về bản chất, thị trường tài chính có vai trò “kép” xét trên *khía cạnh tài chính* và *khía cạnh xã hội*.

Về *khía cạnh tài chính*, thông qua quá trình cung cấp các dịch vụ tài chính, các tổ chức tài chính nông thôn thực hiện các chức năng quan trọng đó là: (i) huy động tiết kiệm; (ii) tái phân bổ tiết kiệm cho đầu tư, qua đó, giúp kinh tế nông thôn phát triển tích cực phù hợp với điều kiện hội nhập và (iii) tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thương mại hàng hóa và dịch vụ, nhất là thương mại quốc tế, trở thành một công cụ đắc lực để giảm nghèo đói và tăng thu nhập.

Về khía cạnh xã hội, các tổ chức tài chính nông thôn đã tạo ra cơ hội cho dân chúng nông thôn – nhất là người nghèo - tiếp cận được với dịch vụ tài chính, đặc biệt là các dịch vụ tài chính hiện đại giúp họ tự vững trong bất cứ điều kiện hoàn cảnh nào, tăng cường sự tham gia của họ vào cuộc sống cộng đồng nói chung, tăng cường năng lực xã hội của họ trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Tuy vậy, cần phải hiểu rằng, về bản chất thì tài chính nông thôn chỉ là một trong những công cụ khởi đầu để trợ giúp người nghèo vượt qua khó khăn. Yêu cầu tiếp theo để thay đổi cuộc sống cho người nghèo là sự cùng tham gia của chính phủ trong việc cung ứng các thể chế, cơ cấu, môi trường luật pháp để tạo điều kiện cho mong muốn vượt lên biến thành sự thực. Vì vậy, các dịch vụ tài chính phải kết hợp với các dịch vụ phi tài chính và môi trường thích hợp thì mới tạo ra hiệu quả cao nhất cho sự phát triển nông thôn

3.2. Thực trạng phát triển thị trường tài chính khu vực nông thôn tại Việt Nam

Hoạt động trên thị trường tài chính khu vực nông thôn tại Việt Nam hiện nay bao gồm các định chế sau đây

• Các định chế tài chính chính thức:

NHNo&PTNT. Là định chế cho vay khu vực nông thôn lớn nhất và ngày càng chiếm thị phần lớn trong khối các ngân hàng có vốn nhà nước. Trước năm 2005, ngân hàng còn làm đại lý cho Ngân hàng Chính sách xã hội. Hiện nay ngân hàng này không còn chương trình tín dụng cho hộ nghèo và cũng chưa có chiến lược thu hút tiết kiệm nhỏ từ nông thôn.

Ngân hàng Chính sách xã hội. Có mạng lưới hoạt động gồm 64 chi nhánh cấp tỉnh, 592 phòng giao dịch cấp huyện, 8076 điểm giao dịch lưu động tại cấp xã, quản lý 239 647 tổ tiết kiệm và vay vốn với khoảng 6000 cán bộ. Ngân hàng Chính sách xã hội là tổ chức phi lợi nhuận với mục đích chủ yếu là cung cấp tín dụng cho hộ nghèo, nhưng lại không có tiêu chí riêng để xác định khách

hàng mà dựa vào quy định của Chính phủ. Phương thức cho vay trước đây được uỷ thác qua NHNo&PTNT, nhưng từ 2005 đến nay, chuyển toàn bộ uỷ thác từ NHNo&PTNT sang uỷ thác từng phần cho các tổ chức tín dụng và tổ chức chính trị xã hội. Nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội chủ yếu là vay từ Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại. Dư nợ cho vay hộ nghèo chiếm tới 80,7%. Tỷ lệ nguồn huy động thấp vì lãi suất tiền gửi thấp chỉ bằng một nửa của ngân hàng thương mại và khoảng 20% chợ đen. Chính phủ đã cho phép Ngân hàng Chính sách xã hội được phát hành trái phiếu trên thị trường nhưng chưa thành công. Lãi suất cho vay trước tháng 10-1999 là 0,8% tháng, sau đó là 0,7%, từ 2001 là 0,5%, từ 1-1-2006 là 0,6%. Lãi suất thấp hơn nhiều so các ngân hàng thương mại, nên Chính phủ luôn phải bù đắp và ngân hàng cũng khó bền vững về tài chính. Sản phẩm thu hút tiết kiệm còn rất yếu.

Quỹ tín dụng nhân dân. Hiện tại Việt Nam có 1026 quỹ cơ sở và 1 quỹ trung ương. Quỹ đã thu hút được 987.646 thành viên, mạng lưới trên 1000 xã chiếm 11% số xã trên toàn quốc. Hiện nay, quỹ tín dụng nhân dân chỉ được lập ở những nơi có tiềm năng huy động vốn, có nhu cầu vốn và khả năng quản lý quỹ, giao thông thuận lợi. Các vùng khó khăn rất khó lập quỹ. Nguồn vốn huy động từ người dân, thủ tục cho vay rất đơn giản và phù hợp với trình độ nông dân, sản phẩm tín dụng đa dạng, gần gũi với dân làng và có tham gia bảo hiểm tiền gửi nên dễ được dân nông thôn chấp nhận. Quỹ cho vay các thành viên của mình bằng cách đóng lệ phí thành viên và tài sản thế chấp. Ngoài ra, quỹ cũng được phép của nhà nước cho vay hộ nghèo. Quỹ đã thể hiện sự bền vững về tài chính nên phát triển nhanh, nhưng cũng chưa thu hút được những khoản tiết kiệm nhỏ từ dân cư nông thôn.

Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn. Hoạt động ngay tại làng xã, năm 1998 cả nước có 19 ngân hàng loại này. Hiện nay,

tại Việt Nam chỉ còn duy nhất một ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn. Lượng vốn của ngân hàng này không đáng kể.

Khu vực tài chính nông thôn chính thức có ưu thế về nguồn vốn lớn, cơ sở vật chất được bao cấp từ trước và mạng lưới rộng khắp nhưng phần lớn các tổ chức chỉ quan tâm đến các khách hàng lớn có thu nhập cao nên vẫn còn khoảng 40% hộ có thu nhập thấp chưa được tiếp cận với nguồn chính thức.

• Các định chế tài chính bán chính thức

Chương trình cung cấp tín dụng cho người nghèo qua các tổ chức xã hội. Rất nhiều các tổ chức xã hội có hoạt động tín dụng vì mô nhằm giúp các thành viên của mình xóa đói giảm nghèo bằng cách giúp các ngân hàng và dự án trong việc cho vay nông dân và hộ nghèo nông thôn. Trong các tổ chức xã hội, thì Hội Phụ nữ là tổ chức nổi bật nhất. Các chương trình của Hội Phụ nữ thường gồm cả tín dụng và tiết kiệm và chia làm hai loại: (1) Liên kết với các ngân hàng như NHNo&PTNT và Ngân hàng Chính sách xã hội; (2) Trực tiếp quản lý một số chương trình tín dụng quốc gia và các dự án tín dụng do các tổ chức quốc tế tài trợ.

Hoạt động tài chính vi mô của NGOs. Hiện nay có khoảng 60 tổ chức NGOs trong nước và quốc tế đang thực hiện các dự án tài chính ở Việt Nam. Các dự án này thường lựa chọn các địa phương nghèo, vùng sâu vùng xa. Tuy chưa có số liệu chính thức công bố, nhưng ước tính có tới hàng triệu hộ được vay từ NGOs. Các dự án tài chính vi mô của NGOs thường có cả sản phẩm tín dụng, tiết kiệm. Ngoài ra một số còn có cả sản phẩm bảo hiểm. Các tổ chức tài chính vi mô điển hình của Việt Nam như: TYM, CEP, AAV, SC-US...

• Các hình thức tài chính không chính thức

Tín dụng nặng lãi. Người cho vay thực chất là những người kinh doanh tiền tệ và những người khá giả ở nông thôn, thường dùng nguồn tự có để cho vay. Thủ tục cho vay đơn giản qua ký kết hoặc thỏa thuận

miệng, nhiều trường hợp chỉ người cho vay ghi chép tính toán, còn người vay không ghi chép. Thường có hai hình thức vay: *bằng tiền và bằng hiện vật*. *Vay bằng tiền* thường lãi gấp 2-3 lần tín dụng chính thức, có trường hợp phải chịu lãi suất 5 – 10%/tháng. Thời gian vay thường ngắn, thậm chí có thể vay nóng một vài ngày, rất ít trường hợp vay tới 1 năm. *Vay hiện vật* thường lãi cao hơn vay bằng tiền, có nơi phải trả gấp rưỡi.

Tín dụng nhóm tổ phường hội dưới dạng "hụi", "họ", "phường"... Đây là hình thức hợp tác với nhau giữa các hộ nên rất đa dạng và theo những quy định riêng. Hình thức này khá phổ biến trong nông thôn bằng cách các thành viên góp vốn theo quy định để tạo ra một lượng vốn lớn cho từng người sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định. Tính tích cực của hình thức này là tính hợp tác và tiết kiệm trong tạo vốn cho nhau giữa những người trong thôn xóm.

Tín dụng họ hàng làng xóm. Đây là hình thức rất phổ biến thông qua việc vay mượn lẫn nhau trong làng xóm và người thân khi hộ nông dân gặp những khó khăn rủi ro, hoặc có những việc lớn trong gia đình hoặc đầu tư trong sản xuất. Hoàn toàn tương trợ không tính lãi.

Tín dụng tư thương. Đây là hình thức mua bán chịu vật tư hàng hoá giữa người buôn bán và cung ứng dịch vụ trong nông thôn. Trong quan hệ này vốn vay là hiện vật, vốn trả là tiền, thủ tục đơn giản qua sự trao hàng hóa vật tư và ký vào sổ nợ. Thời gian chịu nợ thường là một chu kỳ sản xuất kinh doanh, việc tính lãi thường theo thỏa thuận và thường biến động.

Bảo hiểm vi mô không chính thức. Tổ chức tài chính vi mô thu một khoản phí nhỏ (từ đóng góp hoặc từ tiền tiết kiệm) để trả cho người thụ hưởng khi có rủi ro xảy ra. Nhìn chung sản phẩm bảo hiểm vi mô còn rất mới mẻ với cả ba lĩnh vực nên trong lĩnh vực không chính thức càng khó khăn. Hiện nay chỉ mới xuất hiện một vài hình thức nhưng cũng chỉ mới ở mức thử nghiệm. Đó là:

Mô hình “quỹ tương hỗ” của TYM; Mô hình đối tác-đại lý như của Bảo Việt-Hội Phụ nữ ...

Có thể thấy rằng, TTTCNT tại Việt Nam đã có những khởi sắc nhất định, các định chế hoạt động trên thị trường đã có những đóng góp tích cực đối với sự phát triển NN-NT. Tuy nhiên, sự hoạt động của các định chế này ít nhiều còn có những bất cập.

Thứ nhất, năng lực tài chính của các định chế tài chính hoạt động trên TTTCNT thấp. NHNo&PTNT có qui mô vốn lớn nhất, nhưng hoạt động bị san sẻ sang nhiều lĩnh vực kinh doanh khác. Các ngân hàng thương mại nhà nước khác hoạt động trong khu vực NN-NT với tỷ trọng thấp. Ngân hàng Chính sách xã hội hoạt động với nhiều mục tiêu khác nhau, nên đối tượng khách hàng cũng bị phân tán. Các định chế khác tuy toàn tâm toàn ý với khu vực kinh tế này, nhưng qui mô vốn quá hạn hẹp, vì vậy, khả năng tài trợ cho khu vực này là không đáng kể.

Thứ hai, sự phối kết hợp trong hoạt động giữa các định chế tài chính trên địa bàn nông thôn hầu như chưa có, không ít trường hợp có sự chèn lấn, chồng chéo, thậm chí gây trở ngại lẫn nhau khi thực hiện các hoạt động tài trợ cho cùng một đối tượng khách hàng.

Thứ ba, thiếu sự phối kết hợp hài hòa giữa các công cụ chính sách trong phát triển NN-NT. Trong những năm qua, có không ít các chính sách về tài chính - tiền tệ được ban hành chưa thực sự chú ý tới sự tác động của chúng tới khu vực NN-NT. Chúng ta vẫn thiếu các giải pháp phù hợp để hợp pháp hóa các hình thức tín dụng không chính thức, từ đó có thể kiểm soát hiệu quả các loại hình hoạt động này tại các vùng nông thôn.

3.3. Giải pháp cho các vấn đề

Theo chúng tôi, việc phát triển TTTCNT cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau :

Thứ nhất, cần sớm hoàn thiện cơ chế hoạt động của các thị trường giao dịch nông phẩm, qua đó, từng bước hoàn thiện cơ sở hạ

tầng trong nông nghiệp và nông thôn (về thị trường, về giao thông, thông tin...).

Thứ hai, tăng cường tính chính xác và minh bạch của hệ thống thông tin thị trường (cả trong nước và quốc tế). Qua đó, tăng cường công tác dự báo thị trường, làm cơ sở cho việc định hướng lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp.

Thứ ba, tăng cường đầu tư vốn cho khu vực NN-NT, tương xứng với mức độ đóng góp của chúng trong thành quả phát triển kinh tế - xã hội. Nhưng việc đầu tư phải đồng bộ và có sự phối kết hợp tốt với các định chế tài chính tại các vùng nông thôn nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư ngân sách nhà nước.

Thứ tư, phát triển đồng bộ TTTCNT, thông qua việc phát triển các định chế tài chính trên thị trường, triển khai các giao dịch tài chính phái sinh, có cơ chế hỗ trợ hiệu quả nhằm khuyến khích các định chế tài chính tham gia hoạt động tại khu vực nông thôn, thông qua việc tăng cường năng lực cạnh tranh hoạt động tại các vùng này (chủ yếu thông qua đãi ngộ thuế, nới lỏng các điều kiện hoạt động ...).

Thứ năm, thiết lập chính sách phát triển hệ thống bán buôn trong hoạt động tín dụng. Hiện nay tại Việt Nam, phần lớn các định chế tài chính hoạt động ở khu vực NN-NT chưa có chính sách bán buôn trong hoạt động tín dụng, trong khi đó tại các nước khác trong khu vực thì đây là một biện pháp được các ngân hàng thương mại chú ý triển khai và rất hiệu quả. Theo chúng tôi, tùy theo đặc điểm của mỗi định chế tài chính mà lựa chọn khách hàng để bán buôn cho phù hợp. Chẳng hạn như NHNo&PTNT có thể bán buôn vốn cho Quỹ tín dụng nhân dân, HTX nông nghiệp, HTX làm dịch vụ nông nghiệp, các nông, lâm trường, các doanh nghiệp cung ứng sản phẩm dịch vụ cho nông nghiệp, các tổ chức tài chính vi mô..., Ngân hàng Chính sách xã hội có thể bán buôn cho các tổ chức tài chính vi mô, vì hiện nay ở Việt Nam nhiều chương trình, dự

án tài chính vì mô hoạt động khá hiệu quả, nhưng nguồn vốn của họ luôn không đáp ứng đủ cho người nghèo vay.

Thứ sáu, tiếp tục hỗ trợ NN-NT một cách hợp lý: gia nhập WTO, Việt Nam phải cam kết xóa bỏ các chính sách ưu đãi doanh nghiệp, hỗ trợ xuất khẩu. Đối với nông nghiệp, WTO cho phép vẫn tiếp tục hỗ trợ bằng việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ nghiên cứu chuyển giao công nghệ, khuyến nông, xóa đói giảm nghèo, đào tạo phát triển nhân lực, trợ giúp phát triển làng nghề... Bởi vậy, Chính phủ cần tiếp tục có những hỗ trợ trong khuôn khổ những hoạt động được phép này để giúp cho nền nông nghiệp phát triển theo hướng ổn định và bền vững. Đặc biệt có chính sách hỗ trợ phát triển HTX nông nghiệp và HTX dịch vụ nông nghiệp; hỗ trợ thêm về cơ sở vật chất cho HTX như trụ sở, trang thiết bị làm việc, quỹ đất sản xuất; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho HTX.

Thứ bảy, tiếp tục thực hiện quá trình tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp, tiến lên sản xuất hàng hóa nông nghiệp qui mô lớn thông qua các cơ chế khuyến khích phù hợp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Nguyễn Kim Anh: Vài suy nghĩ về hoạt động của các định chế tài chính cung cấp tín dụng đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn Việt Nam, Tạp chí Khoa học và đào tạo ngân hàng, số 11-2008.
2. Chu Khôi: Xuất khẩu cà phê và bài học cay đắng. <http://www.vneconomy.vn> (ngày 8-3-2010).
3. ái Vân: Xuất khẩu đang tiềm ẩn nhiều rủi ro. <http://www.vneconomy.vn> (ngày 12-3-2010).
4. Tỷ giá, lãi suất đang đè nặng xuất khẩu <http://www.vnexpress.net> (15-3-2008).
5. Báo cáo thường niên của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ; Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân.
6. Con số và sự kiện: Việt Nam và thế giới. Thời báo kinh tế Việt Nam. Năm 2009.

Đính chính

Do sai sót về kỹ thuật, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế Số 4(383), trang Mục lục, mục Kinh tế thế giới, đã in: Phạm Quốc Thái, Trần Mạnh Tuân: *Kinh tế Trung Quốc thập niên đầu thế kỷ XXI và triển vọng* ; nay sửa lại là: Phạm Thái Quốc, Nguyễn Mạnh Tuân: *Kinh tế Trung Quốc thập niên đầu thế kỷ XXI và triển vọng*.

Xin cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế